

Công ty Cổ phần Vimeco

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Vimeco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 46

Công ty Cổ phần Vimeco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vimeco ("Công ty"), tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo Quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24 tháng 3 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Vào ngày 6 tháng 12 năm 2002, Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng theo Quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 7 tháng 11 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần Vimeco. Công ty cũng đã nhận các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 1 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ xây lắp, sản xuất và bán bê tông và một số hoạt động khác được đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2021
Ông Nguyễn Xuân Đông	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2021
Ông Hoàng Trọng Đức	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2021
Ông Vũ Minh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2021
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng Ban	
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên	
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 29 tháng 3 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 29 tháng 3 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Văn Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Sỹ Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hué	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Văn Hiếu, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vimeco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vimeco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.




Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2022

Số tham chiếu: 61357015/22575313-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vimeco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vimeco (“Công ty”) và công ty con, được lập ngày 28 tháng 2 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2401-2018-004-1

Lê Minh Tùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4656-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2021


Đơn vị tính: VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		840.191.116.650	885.450.647.884
110	I. Tiền	4	17.339.255.336	39.037.400.860
111	1. Tiền		17.339.255.336	39.037.400.860
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		75.648.201.515	74.074.992.762
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	75.648.201.515	74.074.992.762
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		559.994.004.332	613.034.535.266
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	534.821.098.654	609.013.030.412
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	18.591.637.916	18.003.799.342
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	47.103.638.144	30.746.826.768
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(40.522.370.382)	(44.729.121.256)
140	IV. Hàng tồn kho	9	186.453.707.583	157.253.459.017
141	1. Hàng tồn kho		186.453.707.583	157.581.384.163
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(327.925.146)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		755.947.884	2.050.259.979
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		474.000.000	-
153	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	281.947.884	2.050.259.979
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		176.456.086.255	184.246.959.911
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		29.174.684.060	29.716.578.310
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6.1	4.625.487.504	5.167.381.754
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	24.549.196.556	24.549.196.556
220	II. Tài sản cố định		126.974.989.932	132.617.097.417
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	126.974.989.932	132.617.097.417
222	Nguyên giá		548.689.811.299	531.260.106.776
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(421.714.821.367)	(398.643.009.359)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	1. Nguyên giá		2.134.315.384	2.134.315.384
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(2.134.315.384)	(2.134.315.384)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		10.035.098.516	10.659.343.350
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11	9.001.562.600	9.001.562.600
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.033.535.916	1.657.780.750
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	1.990.000.000	1.990.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.362.500.000	7.362.500.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(5.372.500.000)	(5.372.500.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.281.313.747	9.263.940.834
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	7.754.153.157	8.736.780.244
268	2. Tài sản dài hạn khác		527.160.590	527.160.590
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.016.647.202.905	1.069.697.607.795

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

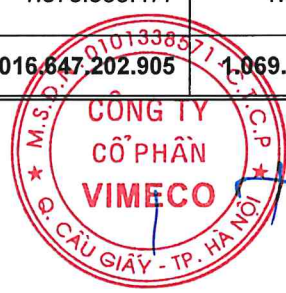
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		667.535.357.225	714.253.875.193
310	I. Nợ ngắn hạn		641.895.794.099	671.278.564.294
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	215.456.268.662	266.958.672.037
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	140.623.230.653	125.141.377.083
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.526.734.690	2.786.648.184
314	4. Phải trả người lao động		4.802.537.531	5.515.102.887
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	11.292.518.714	18.469.919.564
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.384.274.199	1.450.186.940
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	9.969.922.078	28.015.428.851
320	8. Vay ngắn hạn	19	251.337.498.182	221.883.619.358
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	502.809.390	1.057.609.390
330	II. Nợ dài hạn		25.639.563.126	42.975.310.899
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.453.631.000	1.348.731.000
338	2. Vay dài hạn	19	15.044.072.254	14.544.618.456
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	9.141.859.872	27.081.961.443
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		349.111.845.680	355.443.732.602
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	349.111.845.680	355.443.732.602
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		30.000.000.000	30.000.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		96.790.428.264	96.790.428.264
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.443.028.939	26.830.956.083
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		16.830.956.083	23.502.442.091
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		3.612.072.856	3.328.513.992
429	5. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát		1.878.388.477	1.822.348.255
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.016.647.202.905	1.069.697.607.795


Võ Thị Hải An
Người lập


Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng


Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 2 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	765.899.475.829	642.882.780.448
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	765.899.475.829	642.882.780.448
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(728.809.762.646)	(607.367.500.569)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.089.713.183	35.515.279.879
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	4.120.612.635	5.747.699.131
22	7. Chi phí tài chính	27	(17.403.317.519)	(15.295.691.461)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(17.403.317.519)	(15.295.691.461)
25	8. Chi phí bán hàng	25	17.588.371.571	15.828.624.467
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(35.203.856.122)	(38.195.506.427)
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		6.191.523.748	3.600.405.589
31	11. Thu nhập khác		1.535.469.307	2.190.758.944
32	12. Chi phí khác		(1.474.361.282)	(1.642.018.007)
40	13. Lợi nhuận khác		61.108.025	548.740.937
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.252.631.773	4.149.146.526
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(2.584.518.695)	(742.086.351)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3.668.113.078	3.407.060.175
61	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		3.612.072.856	3.328.513.992
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22	56.040.222	78.546.183
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	181	166
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	181	166



[Signature]
Võ Thị Hải An
Người lập

[Signature]
Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng

[Signature]
Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		6.252.631.773	4.149.146.526
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, bất động sản đầu tư	10	23.071.812.008	35.709.214.665
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(22.474.777.590)	(19.668.013.106)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.120.612.635)	(6.577.175.785)
06	Chi phí lãi vay	27	17.403.317.519	15.295.691.461
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.132.371.075	28.908.863.761
09	Giảm các khoản phải thu		58.940.254.713	142.170.970.935
10	Tăng/(Giảm) hàng tồn kho		(28.872.323.420)	8.262.669.165
11	Giảm các khoản phải trả		(42.233.930.546)	(191.015.198.719)
12	Giảm chi phí trả trước		508.627.087	7.189.711.404
14	Tiền lãi vay đã trả		(18.480.496.554)	(15.923.344.270)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(816.206.600)	(251.681.247)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(554.800.000)	(1.684.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(11.376.504.245)	(22.342.408.971)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(17.429.704.523)	(5.628.499.545)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	829.476.654
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.573.208.753)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.737.846.075	5.061.258.271
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(14.265.067.201)	262.235.380

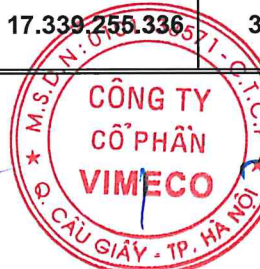
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		505.515.646.546	449.261.450.963
34	Tiền trả nợ gốc vay		(475.562.313.924)	(494.209.651.444)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(26.009.906.700)	(62.431.555)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng) vào hoạt động tài chính		3.943.425.922	(45.010.632.036)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(21.698.145.523)	(67.090.805.627)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		39.037.400.860	106.128.206.487
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	17.339.255.336	39.037.400.860

Võ Thị Hải An
Người lập

Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng



Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vimeco (“Công ty”), tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo Quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24 tháng 3 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Vào ngày 6 tháng 12 năm 2002, Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng theo Quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 7 tháng 11 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần Vimeco. Công ty cũng đã nhận các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 1 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ xây lắp, sản xuất và bán bê tông và một số hoạt động khác được đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 548 (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 537).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động xây lắp của Công ty căn cứ theo thời gian thi công của các công trình xây lắp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của các hoạt động khác của Công ty là 12 tháng.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 1 công ty con như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Nơi thành lập và hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ phần sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	Hà Nội	76,85%	76,85%

Hoạt động chính của Công ty con trong năm là cung cấp dịch vụ xây lắp, sản xuất và mua bán, lắp đặt các sản phẩm kết cấu thép, máy móc thiết bị, phụ tùng phục vụ cho xây dựng và một số hoạt động khác được đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được áp dụng của Công ty và công ty con là nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và công ty con là đồng Việt Nam (VND).

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty con và Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - chi phí phải trả cho thầu phụ, giá vốn nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 28 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3,5 - 5 năm
Tài sản khác	3,5 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty và công ty con là một phần diện tích văn phòng tại tòa nhà Vimeco tại Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và khu trường nghề tại xã Phú Minh, thị trấn Sóc Sơn, thành phố Hà Nội đang được sử dụng cho các đối tác thuê hoạt động. Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 – 16 năm.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được ngừng ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và công ty con.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản phải trả nhà thầu xây dựng cho dự án bất động sản được ghi nhận theo biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai bên không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng chi phí bảo hành cho căn hộ

Công ty ước tính chi phí dự phòng bảo hành dựa trên doanh thu và các thông tin hiện có về việc sửa chữa của các căn hộ đã bán trong quá khứ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ đầu tư và phát triển:* quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi:* quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro trọng yếu và các lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang cho người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và được xác nhận bởi khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định.

3.16 Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bằng cách dựa vào khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu của từng dự án, công trình. Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp các dịch vụ xây lắp, sản xuất công nghiệp và kinh doanh bất động sản.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	1.300.934.152	1.759.587.387
Tiền gửi ngân hàng	16.038.321.184	37.277.813.473
TỔNG CỘNG	17.339.255.336	39.037.400.860

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 13 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,7% đến 4,9%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2020: lãi suất từ 6% đến 6,9%/năm). Công ty và công ty con đã sử dụng các khoản tiền gửi này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 19.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	165.543.771.211	156.700.339.299
Phải thu khách hàng khác	369.277.327.443	452.312.691.113
TỔNG CỘNG	534.821.098.654	609.013.030.412
Dự phòng phải thu khó đòi	(40.522.370.382)	(44.729.121.256)
Dài hạn		
Phải thu từ khách hàng	3.074.791.678	3.616.685.928
- Công ty Cổ phần Hải Vân Thành Đạt	3.074.791.678	3.074.791.678
- Công ty Cổ phần Licogi 13	-	541.894.250
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	1.550.695.826	1.550.695.826
TỔNG CỘNG	4.625.487.504	5.167.381.754

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH MTV Cửa và Cửa sổ More Than Gold	5.457.270.751	6.424.482.841
Công Ty Cổ Phần Bê tông Hà Thanh	3.289.760.175	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Sao Việt	-	2.100.000.000
Các khoản trả trước khác	9.844.606.990	9.479.316.501
TỔNG CỘNG	18.591.637.916	18.003.799.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	44.729.121.256	48.789.440.041
Trích lập trong năm	8.537.986.279	-
Hoàn nhập trong năm	<u>(12.744.737.153)</u>	<u>(4.060.318.785)</u>
Số cuối năm	<u>40.522.370.382</u>	<u>44.729.121.256</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Tạm ứng	26.238.764.119	-	6.542.339.662	-
Phải thu lãi tiền gửi	1.779.623.657	-	2.396.857.097	-
Ký quỹ	2.757.911.405		-	
Phải thu cho vay không lãi suất (i)	2.500.000.000	-	7.500.000.000	-
Phải thu khác	459.213.817	-	939.504.863	-
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	<u>13.368.125.146</u>	<u>-</u>	<u>13.368.125.146</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>47.103.638.144</u>	<u>-</u>	<u>30.746.826.768</u>	<u>-</u>
Dài hạn				
Phải thu chi phí đầu tư Dự án Khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D (ii)	<u>24.549.196.556</u>	<u>-</u>	<u>24.549.196.556</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>24.549.196.556</u>	<u>-</u>	<u>24.549.196.556</u>	<u>-</u>

(i) Đây là khoản phải thu cho một cá nhân vay vốn và không có tài sản đảm bảo. Khoản cho vay này không chịu lãi suất và có thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay cũng đã được gia hạn đến 30 tháng 6 năm 2022.

(ii) Đây là khoản phải thu về chi phí đầu tư cho dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long. Trong năm 2012, dự án này đã bị thu hồi theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc “Thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (tên cũ của Công ty) đối với dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long và giao cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long quản lý”. Vào ngày 23 tháng 7 năm 2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng xác định giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất không có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước và giao cho Sở Tài chính chủ trì để hoàn trả cho chủ đầu tư dự án. Sau đó, vào ngày 21 tháng 4 năm 2017, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1222/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng thẩm định khối lượng đã thực hiện, giá trị tài sản đã đầu tư trên đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các dự án UBND tỉnh thu hồi trên địa bàn tỉnh và thành lập Tổ công tác giúp việc Hội đồng theo Quyết định số 170 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2017. Sau cuộc họp ngày 8 tháng 10 năm 2019 giữa Công ty và đại diện các ban, ngành của tỉnh Quảng Ninh, các bên liên quan đã thống nhất phương án xác định giá trị chi phí đầu tư sẽ phải hoàn trả cho Công ty là 31.875.763.848 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các bên liên quan đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định cuối cùng về vấn đề này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 11	-	-	3.515.071.524	-
Các đối tượng khác	46.240.794.343	5.718.423.961	44.830.588.369	3.616.538.637
TỔNG CỘNG	46.240.794.343	5.718.423.961	48.345.659.893	3.616.538.637

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	6.084.260.273	-	7.370.531.390	-
Công cụ, dụng cụ	185.902.578	-	174.019.800	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	180.183.544.732	-	150.036.832.973	(327.925.146)
TỔNG CỘNG	186.453.707.583	-	157.581.384.163	(327.925.146)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Số đầu năm	49.045.806.512	333.981.058.659	140.647.729.724	5.650.442.662	1.935.069.219	531.260.106.776
- Mua trong năm	-	8.651.889.091	8.323.339.432	294.476.000	160.000.000	17.429.704.523
Số cuối năm	49.045.806.512	342.632.947.750	148.971.069.156	5.944.918.662	2.095.069.219	548.689.811.299
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	17.944.649.666	169.182.140.567	66.833.896.410	4.707.746.099	1.909.130.720	260.577.563.462
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	39.160.715.600	244.713.959.671	107.450.929.557	5.382.335.312	1.935.069.219	398.643.009.359
- Khấu hao trong năm	3.091.891.356	10.475.166.706	9.113.032.460	289.489.414	102.232.072	23.071.812.008
Số dư cuối năm	42.252.606.956	255.189.126.377	116.563.962.017	5.671.824.726	2.037.301.291	421.714.821.367
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	9.885.090.912	89.267.098.988	33.196.800.167	268.107.350	-	132.617.097.417
Số cuối năm	6.793.199.556	87.443.821.373	32.407.107.139	273.093.936	57.767.928	126.974.989.932

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công trình san nền cho diện tích 1,7ha thuộc lô E9, đường Phạm Hùng (*)	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600
TỔNG CỘNG	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600

(*) Theo Quyết định số 1856/QĐ-UB ngày 2 tháng 4 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (tên cũ của Công ty) triển khai Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và trụ sở làm việc mới kết hợp nhà ở cán bộ công nhân viên, Công ty đã được giao đầu tư hạ tầng kỹ thuật tại khu đất 27.559 m² phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy và tại xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm (nay là quận Từ Liêm), thành phố Hà Nội. Trong đó, bao gồm 17.149 m² đất được Công ty thực hiện đầu tư hạ tầng và sau đó, bàn giao lại cho UBND thành phố Hà Nội để giao cho các nhà đầu tư thứ cấp khác. Giá trị kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật sẽ được hoàn trả bởi các nhà đầu tư thứ phát. Trong các năm tài chính trước, Công ty đã hoàn tất việc đầu tư xây dựng hạ tầng với tổng chi phí phát sinh là 9.001.562.600 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đang trong quá trình làm việc với Sở Tài chính thành phố Hà Nội và các nhà đầu tư thứ phát tiềm năng cho dự án này để thực hiện thanh, quyết toán giá trị chi phí đã đầu tư.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Mỏ đá Phú Minh – Kỳ Sơn – Hòa Bình	-	1.386.043.637
Trạm bê tông Đồng Nai	1.033.535.916	-
Dự án khác	-	271.737.113
TỔNG CỘNG	1.033.535.916	1.657.780.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
Công ty Cổ phần Vipaco Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	5.312.500.000	(5.312.500.000)	(**)	5.312.500.000	(**)
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (*)	690.000.000	-	(**)	690.000.000	(**)
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	1.300.000.000	-	7.014.744.218	1.300.000.000	5.897.608.889
	60.000.000	(60.000.000)	(**)	60.000.000	(**)
TỔNG CỘNG	7.362.500.000	(5.372.500.000)		7.362.500.000	(5.372.500.000)

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex được xác định bằng giá thị trường của cổ phiếu công ty này vào thời điểm đóng cửa phiên giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(**) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty này do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.141.197.989	2.896.974.019
Chi phí trả trước khác	5.612.955.168	5.839.806.225
TỔNG CỘNG	7.754.153.157	8.736.780.244

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả cho người bán	202.807.096.549	258.464.695.466
- Công ty Cổ phần ADG Holding	14.380.594.255	26.435.075.655
- Phải trả cho người bán khác	188.426.502.294	232.029.619.811
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	12.649.172.113	8.493.976.571
TỔNG CỘNG	215.456.268.662	266.958.672.037

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Người mua trả tiền trước	18.497.413.286	34.394.266.342
- Công ty TNHH Thương Mại Và Xây Dựng Trung Chính	13.377.565.779	-
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam – Vân Phong	-	28.994.969.832
- Khách hàng khác	5.119.847.507	5.399.296.510
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 31)	122.125.817.367	90.747.110.741
TỔNG CỘNG	140.623.230.653	125.141.377.083

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.113.515.825	9.770.048.757	(5.685.873.341)	6.197.691.241
Thuế thu nhập cá nhân	673.132.359	1.063.008.106	(1.415.793.064)	320.347.401
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.050.259.979)	2.584.518.695	(816.206.600)	(281.947.884)
Các loại thuế khác	-	14.696.048	(6.000.000)	8.696.048
TỔNG CỘNG	736.388.205	80.194.946.884	(76.454.860.378)	6.244.786.806
<i>Trong đó:</i>				
Các khoản phải trả	2.786.648.184			6.526.734.690
Các khoản phải thu	2.050.259.979			281.947.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây lắp phải trả của dự án CT4	3.300.183.611	9.609.813.303
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án khu đô thị Bắc An Khánh	5.733.277.505	6.246.863.949
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án Thủy điện Ngòi Phát mở rộng	-	1.258.010.796
Lãi vay phải trả	259.015.408	1.336.194.443
Khác	19.037.073	19.037.073
Chi phí phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 31)	1.981.005.117	-
TỔNG CỘNG	<u>11.292.518.714</u>	<u>18.469.919.564</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	903.441.525	16.831.241.660
Phải trả phí bảo trì chung cư	-	2.694.987.987
Phải trả tổ đội xây dựng	3.059.060.607	2.839.280.369
Phải trả bảo hiểm, kinh phí công đoàn	3.246.206.030	810.933.146
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.011.235.940	1.262.215.940
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.749.977.976	3.576.769.749
TỔNG CỘNG	<u>9.969.922.078</u>	<u>28.015.428.851</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.453.631.000	1.348.731.000
TỔNG CỘNG	<u>1.453.631.000</u>	<u>1.348.731.000</u>

Công ty Cổ phần Vimeco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	206.154.100.514	206.154.100.514	453.372.146.546	(423.668.587.414)	235.857.659.646	235.857.659.646	
Vay cá nhân (Thuyết minh số 19.1)	2.600.000.000	2.600.000.000	40.202.500.000	(38.052.500.000)	4.750.000.000	4.750.000.000	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.3)	13.129.518.844	13.129.518.844	11.369.046.198	(13.768.726.506)	10.729.838.536	10.729.838.536	
TỔNG CỘNG	221.883.619.358	221.883.619.358	504.943.692.744	(475.489.813.920)	251.337.498.182	251.337.498.182	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.3)	14.544.618.456	14.544.618.456	11.941.000.000	(11.441.546.202)	15.044.072.254	15.044.072.254	
TỔNG CỘNG	14.544.618.456	14.544.618.456	11.941.000.000	(11.441.546.202)	15.044.072.254	15.044.072.254	

Công ty Cổ phần Vimeco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19.	VAY (tiếp theo)	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/tháng)	Hình thức đảm bảo
19.1	Vay cá nhân ngắn hạn				
	Bên cho vay				
	Bà Đỗ Hà Thu	1.800.000.000	2 tháng, tự động được gia hạn thêm và đáo hạn vào ngày 30 tháng 10 năm 2022. Lãi vay được trả tại thời điểm đáo hạn khoản vay hoặc trước hạn	0,8%	Tin chấp
	Ông Linh Hoài Nam	1.000.000.000	3 tháng, tự động được gia hạn thêm và đáo hạn vào ngày 18 tháng 1 năm 2022. Lãi vay được trả tại thời điểm đáo hạn khoản vay hoặc trước hạn	0,8%	Tin chấp
	Ông Phạm Anh Dân	1.000.000.000	3 tháng, tự động được gia hạn thêm và đáo hạn vào ngày 20 tháng 1 năm 2022. Lãi vay được trả tại thời điểm đáo hạn khoản vay hoặc trước hạn	0,8%	Tin chấp
	Ông Lê Văn Trung	950.000.000	2 tháng, tự động được gia hạn thêm và đáo hạn vào ngày 22 tháng 12 năm 2022. Lãi vay được trả tại thời điểm đáo hạn khoản vay hoặc trước hạn	0,8%	Tin chấp
	TỔNG CỘNG	4.750.000.000			

Công ty Cổ phần Vimeco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây	117.467.856.382	Kỳ hạn của từng các khoản vay là 9 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 9 năm 2022. Lãi vay được trả hàng tháng	6,7% - 6,8%	Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 26.148.201.515 VND và một số máy móc, thiết bị, xe ô tô.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	73.294.097.564	Kỳ hạn của từng khoản vay là 9 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 9 năm 2022. Lãi vay được trả hàng tháng	6,8%	Khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại, các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 35.000.000.000 VND.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	41.055.300.000	Kỳ hạn của từng khoản vay là 6 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2022. Lãi vay được trả hàng tháng	6%	Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 16.000.000.000 VND và một số máy móc, thiết bị, xe ô tô.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy	4.040.405.700	Kỳ hạn của từng khoản vay là 9 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 9 năm 2022. Lãi vay được trả hàng tháng	6,8%	Một số máy móc, thiết bị, xe ô tô.
TỔNG CỘNG	235.857.659.646			

Công ty Cổ phần Vimeco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.3 Vay ngắn hạn dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây	1.788.000.000	1.000.000.000	Gốc vay được hoàn trả hàng quý trong vòng 20 quý với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 10 tháng 9 năm 2023. Lãi vay được trả hàng tháng.	9%	15 xe ô tô chở trộn bê tông; Trụ sờ Công ty tại Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; trạm trộn bê tông An Khánh
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	15.532.356.794	4.986.813.864	Gốc vay được hoàn trả hàng quý trong vòng 20 quý với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 15 tháng 1 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	8% - 8,6%	10 xe ô tô trộn bê tông nhãn hiệu HINO, 5 xe ô tô tải tự đổ CNHTC, 1 máy ủi Komatsu D61PX-15E0, 4 xe lu rung HAMM model 3412 của Công ty.
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	1.878.358.000	1.878.358.000	Gốc vay được hoàn trả hàng tháng trong vòng 60 tháng với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 17 tháng 4 năm 2022. Lãi vay được trả hàng tháng.	9,4% - 10%	Máy xúc lật bánh lốp, 2 máy khoan cọc nhồi Sany và 5 xe ô tô trọng bê tông.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy	6.067.696.000	2.768.000.000	Gốc vay được hoàn trả hàng quý trong vòng 20 quý với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 5 tháng 10 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	9%	2 trạm trộn bê tông 120m ³ /h và 2 máy xúc lật KAWASAKI model 80Z5.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hà Nội	507.499.996	96.666.672	Gốc vay được hoàn trả hàng tháng trong vòng 72 tháng với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 18 tháng 3 năm 2027. Lãi vay được trả hàng tháng bắt đầu từ ngày 19 tháng 3 năm 2021.	7,2%	1 xe ô tô Ford Ranger màu đỏ biển kiểm soát 29H-501.15 của công ty con
TỔNG CỘNG	25.773.910.790	10.729.838.536			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	1.057.609.390	742.009.390
Trích lập quỹ trong năm (<i>Thuyết minh số 22</i>)	-	2.000.000.000
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(554.800.000)</u>	<u>(1.684.400.000)</u>
Số cuối năm	<u>502.809.390</u>	<u>1.057.609.390</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn là dự phòng chi phí bảo hành các căn hộ thuộc dự án chung cư CT4 theo điều khoản bảo hành phát sinh từ hợp đồng mua bán căn hộ.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	27.081.961.443	43.017.580.910
Hoàn nhập trong năm (*)	(17.588.371.571)	(15.828.624.467)
Sử dụng trong năm	<u>(351.730.000)</u>	<u>(106.995.000)</u>
Số cuối năm	<u>9.141.859.872</u>	<u>27.081.961.443</u>

(*) Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng bảo hành đối với một số hạng mục Công ty đánh giá sẽ không phát sinh chi phí bảo hành trong thời hạn bảo hành còn lại.

Công ty Cổ phần Vimeco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Năm trước						
Số đầu năm	200.000.000.000	30.000.000.000	96.790.428.264	41.502.442.091	1.743.802.072	370.036.672.427
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.328.513.992	78.546.183	3.407.060.175
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(16.000.000.000)	-	(16.000.000.000)
Số cuối năm	200.000.000.000	30.000.000.000	96.790.428.264	26.830.956.083	1.822.348.255	355.443.732.602
Năm nay						
Số đầu năm	200.000.000.000	30.000.000.000	96.790.428.264	26.830.956.083	1.822.348.255	355.443.732.602
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.612.072.856	56.040.222	3.668.113.078
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(10.000.000.000)	-	(10.000.000.000)
Số cuối năm	200.000.000.000	30.000.000.000	96.790.428.264	20.443.028.939	1.878.388.477	349.111.845.680

(*) Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận chưa phân phối của những năm tài chính trước theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số (VND)	Số lượng cổ phiếu	%	Tổng số (VND)	Số lượng cổ phiếu	%
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	102.818.000.000	10.281.800	51,41	102.818.000.000	10.281.800	51,41
Các cổ đông khác	97.182.000.000	9.718.200	48,59	97.182.000.000	9.718.200	48,59
TỔNG CỘNG	200.000.000.000	20.000.000	100	200.000.000.000	20.000.000	100

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Số cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

22.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố	10.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	10.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức: 500 VND/cổ phiếu	10.000.000.000	-
Cổ tức: 800 VNĐ/cổ phiếu	-	16.000.000.000
Cổ tức đã trả	26.009.906.700	62.431.555
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.5 Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND)

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng kí niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	765.899.475.829	642.882.780.448
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu hoạt động xây lắp</i>	360.856.133.964	343.306.069.223
<i>Doanh thu sản xuất công nghiệp</i>	386.973.053.984	274.616.471.032
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	18.070.287.881	24.960.240.193
	<u>765.899.475.829</u>	<u>642.882.780.448</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	631.557.607.309	598.937.865.352
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>	134.341.868.520	43.944.915.096

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi và cho vay	3.990.612.635	4.694.199.131
Cổ tức và lợi nhuận được chia	130.000.000	1.053.500.000
TỔNG CỘNG	<u>4.120.612.635</u>	<u>5.747.699.131</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hoạt động xây lắp	346.454.833.333	330.153.976.457
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	371.073.088.118	262.597.114.528
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.281.841.195	14.616.409.584
TỔNG CỘNG	<u>728.809.762.646</u>	<u>607.367.500.569</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình (Thuyết minh số 21)	(17.588.371.571)	(15.828.624.467)
TỔNG CỘNG	<u>(17.588.371.571)</u>	<u>(15.828.624.467)</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân công	21.917.755.156	26.078.695.785
Chi phí khấu hao	2.383.438.389	2.602.447.282
Thuế, phí, lệ phí	1.611.166.714	3.000.000
Chi phí công cụ dụng cụ	905.510.035	1.143.825.769
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(4.206.750.874)	(4.060.318.785)
Chi phí khác	12.592.736.702	12.427.856.376
TỔNG CỘNG	<u>35.203.856.122</u>	<u>38.195.506.427</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi vay	17.403.317.519	15.295.691.461
TỔNG CỘNG	<u>17.403.317.519</u>	<u>15.295.691.461</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	560.786.881.209	318.525.924.391
Chi phí nhân công	101.960.564.244	85.953.958.911
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.071.812.008	35.709.214.665
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(21.795.122.445)	(15.721.526.253)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.702.762.858	184.485.505.659
Chi phí khác bằng tiền	11.172.986.142	10.079.490.442
TỔNG CỘNG	<u>776.899.884.016</u>	<u>619.032.567.815</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.387.699.864	742.086.351
Điều chỉnh thuế TNDN theo biên bản thanh tra thuế	1.196.818.831	-
TỔNG CỘNG	2.584.518.695	742.086.351

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.252.631.773	4.149.146.526
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và công ty con	1.287.722.734	874.928.463
<i>Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm)</i>		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	269.243.258	145.701.707
Điều chỉnh thuế TNDN theo biên bản thanh tra thuế	1.196.818.831	-
Thu nhập không chịu thuế	(26.000.000)	(210.700.000)
Lỗi lũy kế từ những năm trước chuyển sang	(143.266.128)	(67.843.819)
Chi phí thuế TNDN	2.584.518.695	742.086.351

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty con của Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, công ty con của Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 11.563.308.692 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 12.279.639.335 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đơn vị tính: VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
2018	2023	5.203.622.373	(1.055.549.738)	-
2019	2024	7.415.236.057	-	-
TỔNG CỘNG		12.618.858.430	(1.055.549.738)	-

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của công ty con của Công ty và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty và công ty con không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trên do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.612.072.856	3.328.513.992
Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.612.072.856	3.328.513.992
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.000.000	20.000.000
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.000.000	20.000.000
Lãi trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản	181	166
Lãi suy giảm	181	166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2021 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.808.776.428	30.598.979.921
		Mua hàng hóa dịch vụ	1.296.466.308	1.344.553.188
		Lãi vay ứng vốn phải trả	150.308.724	44.583.096
		Cổ tức đã trả	13.366.340.000	-
		Phí thương hiệu	1.981.005.117	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	Công ty liên quan	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.946.646.363	10.314.572.273
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.032.185.899	9.697.674.710
		và cho thuê xe máy, thiết bị	15.221.549.400	-
		Mua nguyên vật liệu	4.456.910.593	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du Lịch Vinaconex	Công ty liên quan	Nhận ứng trước công nợ xây lắp	1.285.595.100	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	465.609.830	737.423.136
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Bên liên quan của công ty đến ngày 15 tháng 11 năm 2021	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	2.969.707.273
Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Doanh thu cung cấp dịch vụ	88.650.000	-
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Công ty liên quan	Cổ tức được nhận	130.000.000	260.000.000
		Mua hàng và dịch vụ	-	2.822.098.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua bán hàng hóa, cung cấp và sử dụng dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty và công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và công ty con (31 tháng 12 năm 2020: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả khác với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> (Thuyết minh số 6.1)				
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu dự án Bắc An Khánh, doanh thu xây lắp	156.356.834.516	150.804.656.144
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải thu doanh thu bê tông, thuê đất	4.550.976.527	5.147.518.293
Công ty TNHH MTV Vinaconex xây dựng	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải thu doanh thu bê tông và cho thuê xe máy, thiết bị	5.688.118	738.113.269
Công ty Cổ phần Xây dựng số 25	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải thu doanh thu bê tông	-	2.148.178
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải thu doanh thu xây lắp	-	7.903.415
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty liên quan	Phải thu doanh thu bê tông	4.630.272.050	-
TỔNG CỘNG			165.543.771.211	156.700.339.299
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i> (Thuyết minh số 6.1)				
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu xây lắp	1.550.695.826	1.550.695.826
TỔNG CỘNG			1.550.695.826	1.550.695.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả khác với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu lãi chậm trả ứng vốn dự án Bắc An Khánh	13.368.125.146	13.368.125.146
TỔNG CỘNG			13.368.125.146	13.368.125.146
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	Bên liên quan của công ty đến ngày 15 tháng 11 năm 2021	Phải trả thầu phụ xây lắp	-	736.335.083
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải trả thầu phụ xây lắp	3.734.959.488	3.739.968.350
Công ty Cổ phần Viwaco	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải trả thầu phụ xây lắp	2.534.978.301	2.534.978.301
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	Công ty liên quan	Phải trả mua bê tông	1.473.874.837	1.482.694.837
Công ty TNHH Một thành viên Vinaconex Xây dựng	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải trả mua nguyên vật liệu	4.905.359.487	-
TỔNG CỘNG			12.649.172.113	8.493.976.571
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2)				
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Ứng vốn dự án	116.314.311.674	90.696.752.407
Công ty TNHH Một thành viên Vinaconex Xây dựng	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Ứng trước công nợ bê tông	4.456.910.593	50.358.334
Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Du Lịch Vinaconex	Công ty liên quan	Ứng trước công nợ xây lắp	1.285.595.100	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty liên quan	Ứng trước công nợ bê tông	69.000.000	-
TỔNG CỘNG			122.125.817.367	90.747.110.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả khác với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả (Thuyết minh số 17)				
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Phí thương hiệu	1.981.005.117	-
TỔNG CỘNG			1.981.005.117	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức danh	Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 29 tháng 3 năm 2021)	135.000.000	-
Ông Nguyễn Xuân Đông	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 29 tháng 3 năm 2021)	45.000.000	300.000.000
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên HĐQT (đến ngày 29 tháng 3 năm 2021)	30.000.000	200.000.000
Ông Hoàng Trọng Đức	Thành viên HĐQT	120.000.000	200.000.000
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên HĐQT	446.942.600	397.755.000
Ông Đặng Văn Hiếu	Tổng Giám đốc	525.916.000	469.517.400
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	423.590.300	380.312.500
Ông Trần Trung Huế	Phó Tổng Giám đốc	417.832.300	374.522.300
Ông Lê Sỹ Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	423.590.300	375.030.600
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Phó Tổng Giám đốc	416.819.300	374.522.300
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 5 năm 2020)	-	123.985.500
TỔNG CỘNG		2.984.690.800	3.195.645.600

(*) Bao gồm lương, thưởng, thù lao và các phúc lợi khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty và công ty con cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty và công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty và công ty con được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- ▶ Bộ phận xây lắp: Xây lắp công trình theo hợp đồng
- ▶ Bộ phận sản xuất công nghiệp: Sản xuất, phân phối bê tông, đá xây dựng
- ▶ Bộ phận kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và các dịch vụ liên quan
- ▶ Bộ phận khác: Hoạt động khác

Việc ra các quyết định quản lý của Công ty và công ty con chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty và công ty con cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, Báo cáo bộ phận của Công ty chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Các thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và công ty con như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Bộ phận khác	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày						
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	360.856.133.964	386.973.053.984	-	18.070.287.881	-	765.899.475.829
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	15.689.011.909	-	-	(15.689.011.909)	-
Tổng doanh thu	360.856.133.964	402.662.065.893	-	18.070.287.881	(15.689.011.909)	765.899.475.829
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế và chi phí, thu nhập không phân bổ của bộ phận	14.401.300.631	15.899.965.866	17.588.371.571	6.788.446.686	-	54.678.084.754
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)						(48.425.452.981)
Lợi nhuận thuần trước thuế Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						6.252.631.773
Lợi nhuận thuần sau thuế						(2.584.518.695)
Tài sản và công nợ						3.668.113.078
Tài sản bộ phận	667.563.632.961	210.282.094.671	24.549.196.556	13.198.472.165	-	915.593.396.352
Tài sản không phân bổ (ii)						101.053.806.552
Tổng tài sản						1.016.647.202.905
Công nợ bộ phận	209.458.759.443	132.532.445.490	22.154.736.725	16.091.962.586	-	380.237.904.244
Công nợ không phân bổ (iii)						258.481.760.340
Tổng công nợ						638.719.664.584
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành tài sản cố định	8.550.909.091	8.036.518.003	-	48.800.000	-	16.636.227.094
Khấu hao	7.142.008.241	13.260.877.317	-	2.085.914.170	-	22.488.799.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Bộ phận khác	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày						
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	343.306.069.223	274.616.471.032	-	24.960.240.193	-	642.882.780.448
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	343.306.069.223	274.616.471.032	-	24.960.240.193	-	642.882.780.448
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế và chi phí, thu nhập không phân bổ của bộ phận	13.152.092.766	12.019.356.504	15.828.624.467	10.343.830.609	-	51.343.904.346
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)						(47.194.757.820)
Lợi nhuận thuần trước thuế						4.149.146.526
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(742.086.350)
Lợi nhuận thuần sau thuế						3.407.060.176
Tài sản và công nợ (Phân loại lại)						
Tài sản bộ phận	375.228.571.420	265.821.002.735	24.807.248.840	17.771.708.148	-	683.628.531.143
Tài sản không phân bổ (ii)						386.069.076.652
Tổng tài sản						1.069.697.607.795
Công nợ bộ phận	241.282.072.753	116.507.010.130	51.416.019.632	36.939.311.975	-	446.144.414.490
Công nợ không phân bổ (iii)						
Tổng công nợ						268.109.460.703
Các thông tin bộ phận khác						714.253.875.193
Khấu hao	14.778.085.794	18.752.617.478	-	2.178.511.393	-	35.709.214.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Trong đó:

- (i) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác và chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ bao gồm tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, thuế và các khoản phải thu Nhà nước.
- (iii) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm thuế và các khoản phải nộp nhà nước, quỹ khen thưởng, phúc lợi, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG


Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê bất động sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:


	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	1.567.516.800	1.567.516.800
Trên 1 - 5 năm	1.669.438.905	3.146.839.200
TỔNG CỘNG	<u>3.236.955.705</u>	<u>4.714.356.000</u>

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.



Võ Thị Hải An
Người lập



Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng



Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2022